

**QUYẾT ĐỊNH số 23/2000/QĐ-BTC ngày
21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức
thu phí, lệ phí quản lý chất lượng
vệ sinh an toàn thực phẩm.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 4 Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 về việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 14/1999/QĐ-TTg ngày 04/2/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Cục Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Chỉ thị số 08/1999/CT-TTg ngày 15/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Y tế và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đối tượng nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều này là các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành y tế quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 2. Cơ quan thu phí, lệ phí quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm được trích tiền thu phí, lệ phí trước khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước để chi phí cho công việc quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và việc tổ chức thu phí, lệ phí theo dự toán được duyệt sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp nhưng mức trích tối đa không quá 90% (chín mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được, số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương loại, khoản, mục của Mục lục Ngân sách nhà nước quy định.

Cơ quan tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm kê khai, thu, nộp và quản lý tiền phí, lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

Phụ lục 1
MỨC THU LỆ PHÍ

*(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BTC
ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Thứ tự	Loại hình cơ sở	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm	1 lần cấp	50.000
2	Giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	1 lần cấp	50.000
3	Giấy chứng nhận lô hàng thực phẩm đảm bảo chất lượng vệ sinh	1 lần cấp	50.000
4	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ	1 lần cấp	50.000
5	Lệ phí cấp sổ đăng ký thực phẩm nhập khẩu	1 lần cấp	50.000
6	Lệ phí cấp sổ đăng ký thực phẩm sản xuất trong nước	1 lần cấp	50.000

Phụ lục 2

**MỨC THU PHÍ KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
VỀ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BTC
ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Thứ tự	Nội dung khoản thu	Đơn vị	Mức thu (đồng)
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm:		
1.1	Cơ sở có sản lượng nhỏ hơn 20 tấn/năm	lần/cơ sở	160.000
1.2	Cơ sở có sản lượng từ 20 đến nhỏ hơn 100 tấn/năm	lần/cơ sở	200.000
1.3	Cơ sở có sản lượng từ 100 đến nhỏ hơn 500 tấn/năm	lần/cơ sở	250.000
1.4	Cơ sở có sản lượng từ 500 đến nhỏ hơn 1000 tấn/năm	lần/cơ sở	350.000
1.5	Cơ sở có sản lượng hơn 1000 tấn/năm trở lên	lần/cơ sở	400.000
2	Nhà hàng ăn uống, bếp ăn tập thể, cửa hàng kinh doanh thực phẩm	lần/cơ sở	150.000
	Riêng quán ăn uống bình dân	lần/cơ sở	40.000
3	Phí xét duyệt hồ sơ đăng ký chất lượng thực phẩm nhập khẩu	đồng/mặt hàng	500.000
4	Phí xét duyệt hồ sơ đăng ký chất lượng thực phẩm sản xuất trong nước	lần/cơ sở	100.000
5	Phí kiểm tra định kỳ về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm		Thu bằng 50% mức lệ phí kiểm cấp giấy chứng nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
6	Phí kiểm tra chất lượng thực phẩm nhập khẩu		Thu bằng 0,1% giá trị lô hàng, nhưng mức thu tối thiểu không dưới 300.000 đồng và tối đa không quá 10.000.000 đồng

Phụ lục 3

MỨC THU PHÍ KIỂM NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THỰC PHẨM

(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BTC
ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Thứ tự	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức thu (Đồng/chỉ tiêu)
I	Các chỉ tiêu kiểm tra vi sinh vật	
1	Chuẩn bị mẫu:	
	- Mẫu lỏng	10.000
	- Mẫu đặc	20.000
2	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	25.000
3	Tổng số coliforms	
	Kỹ thuật MPN	30.000
	Kỹ thuật CFU	40.000
4	Tổng số coliform feacal	
	Kỹ thuật MPN	30.000
	Kỹ thuật CFU	40.000
5	Xác định E.coli	
	Kỹ thuật CFU	40.000
6	Clostridium perfringens	
	Kỹ thuật ống	20.000
	Kỹ thuật đồ đĩa	40.000
7	Staphylococcus aureus	40.000
8	Streptococcus feccalis	
	Mẫu lỏng	30.000
	Mẫu đặc	50.000
9	Tổng số bào tử nấm men-mốc	40.000
10	Định danh nấm mốc (cho một loại)	40.000
11	Bacillus cereus	40.000
12	Pseudomonas aeruginosa, Listeria, Campilobacteria	50.000
13	Xác định salmonella	40.000
14	Xác định shigella	40.000
15	Vibrio cholera	40.000
16	Tổng số lactobacillus	50.000
17	Xác định trứng giun (cho một mẫu)	20.000
18	Xác định đơn bào (cho một mẫu)	30.000
19	Xác định ấu trùng sán, sán (cho một mẫu)	25.000
II	Các chỉ tiêu lý hóa và độc thực phẩm	
20	Xác định độ ẩm	
	PP. Trọng lượng	20.000
	PP. Cát dung môi	30.000
21	Xác định độ chua, độ axit	30.000
22	Xác định tỷ trọng	25.000
23	Tro tổng số	30.000
24	Tro không tan trong axit	35.000
25	Tro sunfat	40.000

26	Tạp chất (Vật lý)	30.000
27	Chất xơ	40.000
28	Chất khô	30.000
29	Xác định PH:	
	Giấy quỳ	10.000
	PH mette	20.000
30	Xác định etanol	
	PP. Tửu kế	20.000
	PP. Cát	30.000
31	Xác định aldehyd	30.000
32	Xác định ester	30.000
33	Xác định metanol, furfurool, aldehyt, rượu tạp (PP.thông thường) cho một chỉ tiêu	40.000
34	Xác định độ CO ₂ :	
	CO ₂ tự do	30.000
	CO ₂ kết hợp	20.000
35	Xác định hàm lượng tanin (PP.quang phổ)	100.000
36	Xác định hàm lượng cafein, nicotin, tar	120.000
37	Chỉ số iot (trong dầu, mỡ)	60.000
38	Chỉ số xà phòng hóa	50.000
39	Chỉ số peroxyt	50.000
40	Chất đắng:	
	- PP. hóa học	50.000
	- PP.HPLC	100.000
41	Chất chiết	30.000
42	Diacetyl:	
	- KT. So mẫu	40.000
	- KT. Sắc ký khí	80.000
43	Xác định men Diataza trong mật ong	40.000
44	Xác định gluten ướt	30.000
45	Chất lượng Gluten	30.000
46	Xác định độ ôi thiu:	
	- Pư. Ebe	20.000
	- Pư.H ₂ S	30.000
	- Pư.kreiss	40.000
47	Alcaloit, glucosit trong thực phẩm	80.000
48	Đường tổng số	40.000
49	Đường đơn tổng số	40.000
50	Saccaroza, Glucoza, Fructoza, Maltoza (cho 1 chỉ tiêu):	
	- PP. hóa học	50.000
	- PP. HPLC	100.000
51	Xác định nitơ toàn phần	50.000
52	Xác định nitơ amin	20.000
53	Xác định nitơ formol	20.000
54	Xác định nitơ amoniắc	20.000
55	Xác định lipit tổng số (PP.soxhlet)	60.000

56	Định lượng lipit trong sữa tươi (PP.adam)	30.000
57	Caroten tổng số	80.000
58	Beta caroten (PP.HPLC)	200.000
59	Vitamin A (PP.HPLC):	
	- Trong thực phẩm	200.000
	- Trong sữa mẹ	80.000
60	Vitamin C	80.000
61	Vitamin B1	100.000
62	Vitamin B2 (PP.HPLC)	200.000
63	Vitamin E (PP.HPLC):	
	- Trong thực phẩm	200.000
	- Trong sữa mẹ	80.000
64	Chất bảo quản (cho một chất):	
	- Định tính	50.000
	- Định lượng	100.000
65	Phẩm màu (cho một màu):	
	- Định tính	40.000
	- Định lượng (HPLC)	100.000
66	Chất ngọt tổng hợp (cho một chất):	
	- Định tính	40.000
	- Định lượng (HPLC)	100.000
67	Các chất hương liệu, tinh dầu (Cho một mẫu đơn):	
	- Bán định lượng	100.000
68	Các chất phụ gia khác:	
	Định lượng - PP.HPLC	200.000
69	Các thuốc bảo vệ thực vật:	
	- Bán định lượng (SKBM)	150.000
	- Định lượng (HPLC)	250.000
70	Cho một chất tiếp theo (TBVTV):	
	- Bán định lượng	50.000
	- Định lượng	80.000
71	Xác định hàm lượng kim loại nặng (Pb, As, Cd, Hg, Cu, Zn, Co...) PP.cực phổ	
	Cho một nguyên tố	70.000
72	Hàm lượng độc tố tự nhiên trong thực phẩm (cho một mẫu)	300.000
73	Hoạt độ phóng xạ α , β	200.000
74	Hàm lượng thuốc kháng sinh (cho một mẫu) - PP.HPLC	300.000
75	Hàm lượng thuốc tăng trọng (cho một mẫu) PP.HPLC	300.000
76	Aflatoxin:	
	- Bán định lượng	100.000
	- Định lượng (HPLC)	200.000
77	Độc tố vi nấm khác:	
	- Bán định lượng	100.000
	- Định lượng	200.000

78	Hàm lượng các chất khoáng và vi khoáng Natri, Magie, Caxi, Kali, Phosphat, Sắt, Clo....:	
	- PP. hóa học	40.000
	- PP. AAS (cho một chỉ tiêu)	60.000
79	Hàm lượng nitrat, nitrit (cho một chỉ tiêu):	
	- Định tính	50.000
	- Định lượng	100.000
III	Một số các chỉ tiêu khác	
80	Tinh bột	50.000
81	Độ mẫu ICUMSA (quang phổ)	40.000
82	Độ mịn	20.000
83	Các chỉ tiêu vật lý khác (PP. đếm trực tiếp cho một chỉ số)	15.000
84	Khả năng hút nước của bột	40.000
85	Chỉ số casein	40.000
86	Chỉ số hòa tan (trong sữa)	40.000
87	Định danh dầu, mỡ (PP.GCMS)	200.000
88	Độ baume	25.000
89	Hàm lượng sunfit	50.000
90	Xác định độ độc tính cấp (LD50)	2.000.000
91	Độ độc tính mạn	5.000.000
92	Định lượng Dioxin	21.000.000
93	Hàm lượng i ốt trong muối	40.000
94	Kiểm nghiệm cảm quan (một chỉ tiêu)	5.000

QUYẾT ĐỊNH số 27/2000/QĐ-BTC ngày 24/2/2000 về việc ban hành Biểu mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật và chất lượng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải (Công văn số 363/GTVT-TCKT ngày 15/2/2000) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật và chất lượng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, áp dụng cụ thể như sau:

a) Cấp mới giấy chứng nhận, thu bằng mức thu quy định tại Biểu mức thu (100%).